

TRƯỜNG THPT THỦ ĐỨC
TỔ SINH - KTN

BẢNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ KIẾN THỨC ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HỌC KỲ II

Năm học 2024-2025

Môn Sinh – Khối 12 - Thời gian: 50 phút

I. HÌNH THỨC:

- Phần I: dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng - **20 câu x 0.25 điểm**
- Phần II: dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai - **3 Câu- 3 điểm.**
- Phần III: Tự luận - Chia nhỏ thành nhiều ý – **2 điểm.**

II. BẢNG MA TRẬN

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ “Đúng/Sai”			Tự luận						Tỉ lệ %
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Bài 23. Môi trường và các nhân tố sinh thái (1t)	0.5 Tn1,2	0.25 Tn3	0.25 Tn4							0.5	0.25	0.25	1 10%	
2	Bài 24. Sinh thái học quần thể (3t)	0.75 Tn5, 6, 7	0.25 Tn 8	0.5 Tn9,10	0.5 D/S1 (1y) D/S2 (1y)	0.5 D/S1 (2y)	0.5 D/S1 (1y) D/S 2(1y)				1.25	0.75	1	3 30%	
3	Bài 26. Quần xã sinh vật (2t)	0.5 Tn11, 12	0.25 Tn13	0.25 Tn14	0.5 D/S2 (1y) D/S3(1y)	0.5 D/S3(2y)	0.5 D/S2 (1y) D/S3(1y)				1	0.75	0.75	2.5 25%	
4	Bài 28. Hệ sinh thái (1t)							0.25	0.25		0.25	0.25	0	0.5 5%	
5	Bài 29. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.(2t)							0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	1.5 15%	
6	Bài 30. Diễn thế sinh thái (1t)	0.25	0.25	0.25							0.25	0.25	0.25	0.75	

		Tn 15	Tn16	Tn17										7.5%
7	Bài 31. Sinh quyển, khu sinh học và chu trình sinh-địa-hóa (2t)	0.25 Tn18	0.25 Tn19	0.25 Tn20							0.25	0.25	0.25	0.75 7.5%
Tổng số câu		9	5	6	4y	4y	4y	2-3 câu			4	3	3	
Tổng số điểm		5.0			3.0			2.0			4	3	3	
Tỉ lệ		50%			30%			20%			40%	30%	30%	

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá								
				TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ “Đúng/Sai”			Tự luận		
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Bài 23. Môi trường và các nhân tố sinh thái (1t)	Biết - Phát biểu được khái niệm môi trường sống của sinh vật. - Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái. Hiểu - Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh. Lấy được ví dụ về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật và thích nghi của sinh vật với các nhân tố đó. - Trình bày được các quy luật về tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật (giới hạn sinh thái; tác động tổng hợp của các nhân tố sinh thái; tác động không đồng đều của các nhân tố sinh thái). - Phát biểu được khái niệm nhịp sinh học; Vận dụng - Giải thích được nhịp sinh học chính là sự thích nghi của sinh vật với những thay đổi có tính chu kì của môi trường. - Tìm hiểu được nhịp sinh học của chính cơ thể mình.	0.5 Tn1,2	0.25 Tn3	0.25 Tn4							
2	Bài 24. Sinh thái học quần thể (3t)	Biết - Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật (dưới góc độ sinh thái học). - Nêu được các mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể. - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng quần thể. - Nêu được các đặc điểm tăng trưởng của quần thể người. Hiểu - Trình bày được các đặc trưng cơ bản của	0.75 Tn5, 6, 7	0.25 Tn 8	0.5 Tn9,10	0.5 D/S1 (1y) D/S2 (1y)	0.5 D/S1 (2y)	0.5 D/S1 (1y) D/S 2(1y)				

		quần thể sinh vật (số lượng cá thể, kích thước quần thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, kiểu phân bố, mật độ cá thể). - Phân biệt được các kiểu tăng trưởng quần thể sinh vật (tăng trưởng theo tiềm năng sinh học và tăng trưởng trong môi trường có nguồn sống bị giới hạn). - Trình bày được các kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể. - Giải thích được cơ chế điều hoà mật độ của quần thể. - Nêu được các đặc điểm tăng trưởng của quần thể người. Vận dụng - Lấy được ví dụ minh họa quần thể sinh vật. - Lấy được ví dụ minh họa về mối quan hệ và cạnh tranh. - Trình bày được các ứng dụng hiểu biết về quần thể trong thực tiễn (trồng trọt, chăn nuôi, bảo tồn,...). - Phân tích được hậu quả của tăng trưởng dân số quá nhanh.									
3	Bài 26. Quần xã sinh vật (2t)	Biết - Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật. - Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần xã: thành phần loài (loài ưu thế, loài đặc trưng, loài chủ chốt); chỉ số đa dạng và độ phong phú trong quần xã; cấu trúc không gian; cấu trúc chức năng dinh dưỡng. Hiểu - Trình bày được khái niệm các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã (cạnh tranh, hợp tác, cộng sinh, hội sinh, ức chế, kí sinh, động vật ăn thực vật, vật ăn thịt con mồi). - Trình bày được khái niệm ổ sinh thái. - Trình bày được tác động của việc du nhập các loài ngoại lai hoặc giảm loài trong cấu trúc quần xã đến trạng thái cân bằng của hệ sinh thái.	0.5 Tn11, 12	0.25 Tn13	0.25 Tn14	0.5 D/S2 (1y) D/S3 (1y)	0.5 D/S3(2y)	0.5 D/S2 (1y) D/S3(1 y)			

		Vận dụng - Phân biệt được các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã (cạnh tranh, hợp tác, cộng sinh, hội sinh, ức chế, kí sinh, động vật ăn thực vật, vật ăn thịt con mồi). - Lấy được ví dụ minh họa về tác động của việc du nhập các loài ngoại lai hoặc giảm loài trong cấu trúc quần xã đến trạng thái cân bằng của hệ sinh thái.								
4	Bài 28. Hệ sinh thái (1t)	Biết - Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Hiểu - Phân biệt được các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái và các kiểu hệ sinh thái chủ yếu của Trái Đất, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái trên cạn, dưới nước) và các hệ sinh thái nhân tạo.						0.25	0.25	
5	Bài 29. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.(2t)	Biết - Trình bày được khái niệm chuỗi thức ăn, các loại chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng. - Nêu được khái niệm hiệu suất sinh thái (sản lượng sơ cấp, sản lượng thứ cấp) Hiểu - Vẽ được sơ đồ chuỗi và lưới thức ăn trong quần xã. - Trình bày được dòng năng lượng trong một hệ sinh thái (bao gồm: phân bố năng lượng trên Trái Đất, sơ đồ khái quát về dòng năng lượng trong hệ sinh thái, sơ đồ khái quát năng lượng chuyển qua các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái). - Phân biệt được các dạng tháp sinh thái. Vận dụng - Phân tích được quá trình trao đổi vật chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái. - Nêu được ý nghĩa của nghiên cứu hiệu suất sinh thái và tháp sinh thái trong thực tiễn.						0.5	0.5	0.5

6	Bài 30. Diễn thế sinh thái (1t)	Biết - Nêu được khái niệm diễn thế sinh thái, các dạng diễn thế sinh thái Hiểu - Phân biệt được các dạng diễn thế sinh thái, từ đó nêu được dạng nào có bản chất là sự tiến hoá thiết lập trạng thái thích nghi cân bằng của quần xã. - Trình bày được nguyên nhân và tầm quan trọng của diễn thế sinh thái trong tự nhiên và trong thực tiễn. - Trình bày được sự biến động của hệ sinh thái. Vận dụng + Nêu được diễn thế sinh thái ở một hệ sinh thái tại địa phương. Đề xuất được một số biện pháp bảo tồn hệ sinh thái đó + Nêu được một số hiện tượng ảnh hưởng đến hệ sinh thái như: sự ấm lên toàn cầu; sự phì dưỡng; sa mạc hoá. Giải thích được vì sao các hiện tượng đó vừa tác động đến hệ sinh thái, vừa là nguyên nhân của sự mất cân bằng của hệ sinh thái.	0.25 Tn 15	0.25 Tn16	0.25 Tn17						
7	Bài 31. Sinh quyển, khu sinh học và chu trình sinh-địa-hóa (1t)	Biết – Phát biểu được khái niệm Sinh quyển; giải thích được Sinh quyển là một cấp độ tổ chức sống lớn nhất hành tinh; – Phát biểu được khái niệm khu sinh học. – Phát biểu được khái niệm chu trình sinh – địa – hoá các chất. Trình bày được sơ đồ khái quát chu trình trao đổi chất trong tự nhiên. Hiểu - Trình bày được đặc điểm của các khu sinh học trên cạn chủ yếu và các khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước mặn trên Trái Đất. - Trình bày được chu trình sinh – địa – hoá của một số chất: nước, carbon, nitơ (nitrogen) và ý nghĩa sinh học của các chu trình đó,	0.25 Tn18	0.25 Tn19	0.25 Tn20						

		Vận dụng - Vận dụng kiến thức về các chu trình đó vào giải thích các vấn đề của thực tiễn – Trình bày được các biện pháp bảo vệ tài nguyên sinh học của các khu sinh học đó. - Trình bày được một số biện pháp bảo vệ Sinh quyển.									
		Tổng số câu	9	5	6	4y	4y	4y	2-3 câu		
		Tổng số điểm	5.0			3.0			2.0		
		Tỉ lệ	50%			30%			20%		